

Số: 165/2023/QĐST-HNGĐ

Mộc Châu, ngày 18 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v huỷ việc kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Đỗ Thị Thu Trang.

Thư ký phiên họp: Ông Đào Công Dương, thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên họp: Bà Hoàng Thị Thanh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 173/2023/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023 về việc yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Anh Mai Thành T, sinh năm 1985; Địa chỉ: Tiểu khu C2, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Đỗ Thị M, sinh 07 tháng 02 năm 1990; Địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

2. Chị Đỗ Thị H, sinh 04 tháng 10 năm 1994; Địa chỉ: Tiểu khu C2, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La; có mặt.

3. Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Địa chỉ: Tiểu khu XX, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quang H – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, bản tự khai tại Tòa án và trình bày tại phiên họp, người yêu cầu anh Mai Thành T trình bày như sau:

Anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị H, sinh ngày 04 tháng 10 năm 1994 qua tìm hiểu yêu đương, có ý định kết hôn với nhau vào năm 2010. Khi đó chị Đỗ Thị H mới 16 tuổi, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngày 19/11/2010, do thiếu hiểu biết về pháp luật nên chị Đỗ Thị H đã mang giấy tờ tùy thân của chị gái chị H là chị Đỗ Thị M, sinh ngày 07 tháng 02 năm 1990 nhận làm giấy tờ của mình để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N, mục đích để cán bộ tư pháp đăng ký kết hôn xác định chị H đã đủ tuổi cho đăng ký kết hôn. Cán bộ tư pháp của UBND thị trấn N do tin tưởng vào giấy tờ tùy thân (của chị Đỗ Thị M) do chị Đỗ Thị H mang đến, xác định chị Đỗ Thị H đã đủ tuổi kết hôn nên đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị H. Vì vậy trong Giấy chứng nhận kết hôn số 245/2010, quyển sổ 01/2010, ngày 19/11/2010 ghi tên chồng là Mai Thành T, vợ là Đỗ Thị M, sinh ngày 07/02/1990. Sau khi đăng ký kết hôn, anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị H được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới hỏi và về chung sống với nhau.

Trong quá trình chung sống, anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị H có hai con chung là cháu Mai Đức D, sinh ngày 01/01/2012 và Mai Bảo C, sinh ngày 22/9/2015, hiện nay các con đang ở cùng vợ chồng anh Mai Thành T. Tuy nhiên, giấy tờ khai sinh của các con đều ghi tên mẹ là Đỗ Thị M, sinh năm 1990 cho phù hợp với Giấy đăng ký kết hôn. Còn trên thực tế, giữa anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị M không chung sống với nhau, không có con chung hay tài sản chung.

Nay anh Mai Thành T xác định việc chị Đỗ Thị H đăng ký kết hôn với anh T mà sử dụng giấy tờ tùy thân của chị gái là Đỗ Thị M – Sinh ngày 07 tháng 02 năm 1990 là không đúng với quy định của pháp luật. Vì vậy, anh Mai Thành T làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Giấy chứng nhận kết hôn số 245/2010, quyển sổ 01/2010, ngày 19/11/2010 của Ủy ban nhân dân thị trấn N giữa anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị H trình bày như sau:
Chị Đỗ Thị H và anh Mai Thành T qua tìm hiểu yêu đương có ý định kết hôn với nhau vào năm 2010. Do khi đó chị Đỗ Thị H mới 16 tuổi, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên khi đi đăng ký kết hôn chị Đỗ Thị H đã cầm giấy tờ tùy thân của chị gái là chị Đỗ Thị M – Sinh ngày 07 tháng 02 năm 1990, chị H nhận đó là giấy tờ của mình để làm thủ tục đăng ký kết hôn với anh Mai Thành T tại UBND thị trấn N, huyện M.

Do tin tưởng vào giấy tờ nhân thân do chị H cung cấp, cán bộ tư pháp của UBND thị trấn N xác định chị H và anh Mai Thành T đã đủ tuổi và các điều kiện kết hôn khác nên đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị H và anh T. Vì vậy trong Giấy chứng nhận kết hôn số 245/2010, quyển sổ 01/2010, ngày 19/11/2010 ghi tên chồng là Mai Thành T, vợ là Đỗ Thị M, sinh ngày 07/02/1990.

Mặc dù giấy tờ chứng nhận kết hôn ghi tên vợ là Đỗ Thị M, nhưng thực tế chị H và anh Mai Thành T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới hỏi và về chung sống với nhau. Trong quá trình chung sống chị H và anh Mai Thành T có hai con chung là cháu Mai Đức D, sinh ngày 01/01/2012 và Mai Bảo C, sinh ngày 22/9/2015, hiện nay các con đang ở cùng vợ chồng chị H. Tuy nhiên, giấy tờ khai sinh của các con đều do anh Mai Thành T đi làm và ghi tên mẹ là Đỗ Thị M, sinh năm 1990 cho phù hợp với Giấy đăng ký kết hôn.

Chị H xác định việc cầm giấy tờ tùy thân của chị gái là Đỗ Thị M – Sinh ngày 07 tháng 02 năm 1990 làm giấy tờ của mình để đi đăng ký kết hôn với anh Mai Thành T là không đúng với quy định của pháp luật.

Chị H nhất trí việc anh Mai Thành T đề nghị Toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Giấy chứng nhận kết hôn số 245/2010, quyển sổ 01/2010, ngày 19/11/2010 ghi tên anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị M – Sinh ngày 07 tháng 02 năm 1990.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị M trình bày như sau: Chị Đỗ Thị M là chị ruột của Đỗ Thị H. Tháng 11 năm 2010, chị Đỗ Thị H và anh Mai Thành T kết hôn với nhau, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau. Sau khi tham dự đám cưới, chị Đỗ Thị M được chị Đỗ Thị H cho biết do chị H khi đó mới 16 tuổi, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn với anh Mai Thành T nên chị H đã tự ý cầm giấy tờ nhân thân của chị Đỗ Thị M đến UBND thị trấn N nhận làm giấy tờ của chị H để làm thủ tục đăng ký kết hôn với anh T. Vì vậy, trong Giấy chứng nhận kết hôn số 245/2010, quyển sổ 01/2010, ngày 19/11/2010 của UBND thị trấn N ghi tên chồng là Mai Thành T, vợ là Đỗ Thị M, sinh ngày 07/02/1990.

Việc chị H tự ý cầm giấy tờ của chị Đỗ Thị M đi làm thủ tục đăng ký kết hôn với anh Mai Thành T, chị Đỗ Thị M hoàn toàn không biết, việc đó là không đúng với quy định của pháp luật. Chị Đỗ Thị M nhất trí việc anh Mai Thành T đề nghị Toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Giấy chứng nhận kết hôn số 245/2010, quyển sổ 01/2010, ngày 19/11/2010 ghi tên chồng là Mai Thành T, tên vợ là Đỗ Thị M. Ngoài ra, chị M có đơn đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị trấn N trình bày như sau:*** Ngày 19/11/2010, Ủy ban nhân dân thị trấn N tiếp nhận yêu

cầu đề nghị đăng ký kết hôn của anh Mai Thành T, sinh ngày 15/6/1985, địa chỉ: Tiểu khu 66, thị trấn N, huyện M và chị Đỗ Thị M, sinh ngày: 07/02/1990, địa chỉ: Tiểu khu 66, thị trấn N.

Qua kiểm tra giấy tờ nhân thân do anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị M cung cấp thấy rằng anh, chị đã đủ tuổi kết hôn theo quy định, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, UBND thị trấn N đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn cho anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị M, cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 245/2010, quyển sổ 01/2010.

Nay anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị H xác định: Năm 2010 chị Đỗ Thị H, sinh ngày 04/10/1994 và anh Mai Thành T có tìm hiểu yêu đương và có ý định kết hôn với nhau, nhưng do chị Đỗ Thị H khi đó mới 16 tuổi (chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật) nên ngày 19/11/2010 chị Đỗ Thị H đã sử dụng giấy tờ tùy thân của chị gái chị H là chị Đỗ Thị M – Sinh ngày 07 tháng 02 năm 1990 nhận làm giấy tờ của mình để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N, huyện M. Vì tin tưởng vào giấy tờ giấy tờ tùy thân (của chị Đỗ Thị M) do chị Đỗ Thị H mang đến nên UBND thị trấn N mới làm thủ tục đăng ký kết hôn cho hai anh, chị.

Vì vậy, Ủy ban nhân dân thị trấn N xác định việc kết hôn giữa anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị M là trái với quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân thị trấn N đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên họp, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự, người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên họp, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị M, Ủy ban nhân dân thị trấn N (người đại diện theo pháp luật là ông Trần Quang Hoàng) đều đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt.

Tuy nhiên, còn thiếu tài liệu tố tụng, cụ thể như sau:

- Theo tài liệu đương sự cung cấp thì T đăng ký kết hôn với M nhưng chung sống với H và có 2 con chung là cháu Mai Đức D, sinh ngày 01/01/2012 và cháu Mai Bảo C, sinh ngày 22/9/2015. Đến thời điểm giải quyết Tòa án chưa thu

thập chứng cứ, lấy lời khai của Mai Đức D để xác định T chung sống với H hay M là chưa đảm bảo trình tự thủ tục tố tụng.

- Chưa thu thập tài liệu như lời khai của cán bộ hộ tịch đã trực tiếp thực hiện thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa T – M là chưa đủ căn cứ, cơ sở xác định T kết hôn với ai? Trình tự, thủ tục thế nào?

- Chưa có lời khai của những người thân như bố mẹ, họ hàng, anh chị em của T, H để xác định thực tế là T sinh sống với M hay H, có con chung với ai là chưa đảm bảo căn cứ để hủy Giấy chứng nhận kết hôn.

- Chưa có đủ căn cứ xác định Giấy đăng ký kết hôn đó là giữa Mai Thành T với Đỗ Thị M hay Đỗ Thị H vì trong giấy này có chữ ký của M. Do đó xác định đây là M hay H phải làm rõ nội dung này bằng các chứng cứ (Căn cứ vào lời khai thì chưa đủ cơ sở xác định).

- Không đưa những thành phần (Mai Đức D; những cán bộ hộ tịch đã trực tiếp thực hiện thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; những người thân như bố mẹ, họ hàng, anh chị em của T, H để xác định thực tế là T sinh sống với M hay H...) vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; Chưa áp dụng các biện pháp để thu thập chứng cứ là chưa đảm bảo cho việc giải quyết.

Về việc giải quyết việc dân sự: Căn cứ quy định tại Khoản 6, Khoản 11 Điều 3 Luật hôn nhân; Điều 11, Điều 12 Luật hôn nhân gia đình thì vụ việc có dấu hiệu kết hôn giả tạo, do T đăng ký kết hôn với M mục đích để được chung sống với H, do đó cần làm rõ trong trường hợp này là T yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật đối với M hay với H.

- Nếu T yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật với H thì giải quyết đồng thời quan hệ hôn nhân và giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.

- Nếu T yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật với M (thực chất là yêu cầu hủy giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do giả tạo) thì chỉ giải quyết việc hủy giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nhưng phải giải quyết các vấn đề về hôn nhân.

- Trường hợp T và H yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án ra quyết định công nhận quan hệ hôn nhân theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Luật HNGĐ.

- Vụ việc còn nhiều tình tiết chưa rõ, không loại trừ việc kết hôn giữa T và M là thật, tuy nhiên quá trình chung sống, T vi phạm chế độ hôn nhân chung sống với H. Vì có quan hệ chị em nên M và H, T thống nhất về lời khai để yêu cầu hủy kết hôn với M.

- Vụ việc vừa có dấu hiệu của kết hôn trái pháp luật, vừa có dấu hiệu kết hôn do giả tạo. Do đó cần phải xem xét ý kiến của các đương sự liên quan đến vấn đề tài sản, con chung, xử lý giấy khai sinh của cháu Mai Đức D và cháu Mai Bảo C mới giải quyết được toàn diện và đảm bảo trong các hoạt động tố tụng tiếp theo.

Như vậy vụ việc chưa được điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ để đảm bảo việc giải quyết. Từ việc chưa làm rõ các nội dung nêu trên đã không đưa đủ các thành phần vào tham gia tố tụng; chưa giải quyết triệt để các nội dung khác như:

- + Vấn đề tài sản;
- + Vấn đề con chung;
- + Xử lý giấy khai sinh của cháu Mai Đức D và cháu Mai Bảo C;
- + Vi phạm của H và những người khác khi tổ chức việc tảo hôn;
- + Vi phạm của UBNDTTNT Mộc Châu trong việc đăng ký kết hôn;

Do đó, chưa có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của anh Mai Thành T.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 6, Khoản 11 Điều 3 Luật hôn nhân; Điều 11, Điều 12 Luật hôn nhân gia đình, Căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 150, Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 31 Luật hộ tịch năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của anh Mai Thành T.

- Anh Mai Thành T phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Người yêu cầu anh Mai Thành T yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La là nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là yêu

cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên họp, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị M, Ủy ban nhân dân thị trấn N (người đại diện theo pháp luật là ông Trần Quang Hoàng) đều vắng mặt. Xét chị Đỗ Thị M và Ủy ban nhân dân thị trấn N đều đã có lời khai trình bày ý kiến của mình và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự trên.

[3] Về pháp luật áp dụng: Anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị H đăng ký kết hôn vào ngày 19/11/2010. Theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình có hiệu lực tại thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân là Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để xem xét việc kết hôn có trái pháp luật hay không. Trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực tại thời điểm giải quyết.

[4] Về yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật:

Ngày 19/11/2010, anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Do chị Đỗ Thị H sinh ngày 04 tháng 10 năm 1994, khi đó mới 16 tuổi, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên chị Đỗ Thị H đã lấy tên, ngày tháng năm sinh của chị gái mình là chị Đỗ Thị M sinh ngày 07 tháng 02 năm 1990 nhận làm giấy tờ của mình để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N.

Ủy ban nhân dân thị trấn N không phát hiện ra sự việc trên, tin tưởng vào giấy tờ tùy thân (của chị Đỗ Thị M) do chị Đỗ Thị H mang đến nên đã làm thủ tục đăng ký kết hôn và cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 245/2010 cho anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị H. Sau khi đăng ký kết hôn, anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị H được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới hỏi và về chung sống với nhau. Trong Giấy chứng nhận kết hôn số 245/2010, quyển số 01/2010, ngày 19/11/2010 của Ủy ban nhân dân thị trấn N ghi tên chồng là Mai Thành T, vợ là Đỗ Thị M.

Việc chị Đỗ Thị H đăng ký kết hôn với anh Mai Thành T nhưng lại lấy tên, ngày tháng năm sinh của chị Đỗ Thị M sinh ngày 07 tháng 02 năm 1990 thuộc trường hợp kết hôn giả tạo bị Nhà nước cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì vậy, việc đăng ký kết hôn giữa anh Đỗ Thành T và chị Đỗ Thị M là trái quy định của pháp luật. Nay anh Mai Thành T

yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị M theo Giấy chứng nhận kết hôn số 245/2010, quyền số 01/2010, ngày 19/11/2010 của Ủy ban nhân dân thị trấn N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 6 Điều 3, điểm a khoản 2 Điều 5, điểm d khoản 1 Điều 8, Điều 10, 11, 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Giải quyết hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật:

Tại phiên họp, anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị H đều có ý kiến đề nghị Toà án hủy việc kết hôn trái pháp luật để anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị H đi đăng ký kết hôn lại. Anh T và chị H không đề nghị Toà án giải quyết các vấn đề khác (như việc công nhận quan hệ hôn nhân hay ly hôn, vấn đề về con chung, về tài sản chung, vay nợ chung), nên Toà án không xem xét giải quyết.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị trấn N có trách nhiệm ghi vào sổ hộ tịch việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị M theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 31 Luật hộ tịch năm 2014.

[6] Về lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm: Anh Mai Thành T phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 4 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 6 Điều 3, điểm a khoản 2 Điều 5, điểm d khoản 1 Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, khoản 3 Điều 367, Điều 149, Điều 150, Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 31 Luật hộ tịch năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của anh Mai Thành T.

Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị M theo Giấy chứng nhận kết hôn số 245/2010, quyền số 01/2010, ngày 19/11/2010 của Ủy ban nhân dân thị trấn N.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La có trách nhiệm ghi vào sổ hộ tịch việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Mai Thành T và chị Đỗ Thị M.

3. Lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm: Anh Mai Thành T phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số: AA/2021/0003920 ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Người yêu cầu anh Mai Thành T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định giải quyết việc dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị M, Ủy ban nhân dân thị trấn N có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền: thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Mộc Châu;
- Chi cục THADS huyện Mộc Châu;
- UBND thị trấn NTMC;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự, VP.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

(Đã ký)

Đỗ Thị Thu Trang